TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 3 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG NGÃI

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

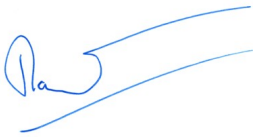

Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất 3
1.2.2. Mực nước dưới đất 3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất 11
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 12
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 12
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q) 12
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) 13
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp) 14
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp) 15
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) 16
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s) 17
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp) 17
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 19
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 19
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 19

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Quảng Ngãi được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quảng Ngãi là tỉnh nằm trên lưu vực sông Trà Khúc có diện tích tự nhiên là 14832,55km^2. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 02 năm 2026 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 33 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa q là 143.371 m^3/ngày, tầng chứa nước qh là 903.356 m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 533.806 m^3/ngày, tầng chứa nước β(n_2-qp) là 286.080 m^3/ngày, tầng chứa nước (n) là 141.914 m^3/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar-s và pp.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,96m tại xã Ia Tơi (LK2Tm1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,11m tại xã Ia Chim (LK132T) và sâu nhất là -8,33m tại xã Ia Tơi (LK2Tm1).

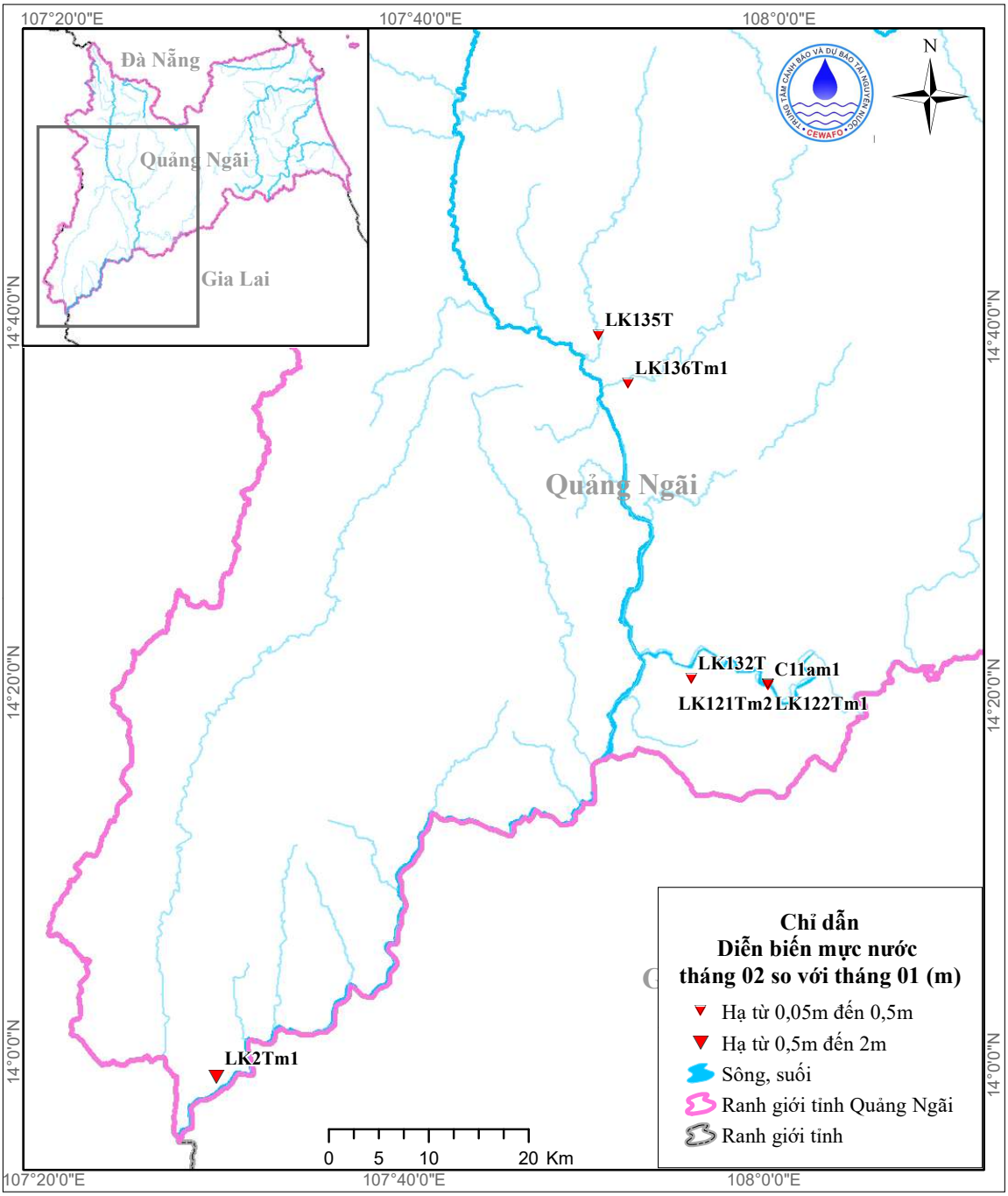

Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,85m tại xã Nghĩa Giang (QT6a-QN) và giá trị dâng cao nhất là 0,07m tại xã Bình Sơn (QT2a-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,38m tại xã Bình Sơn (QT2b-QN) và sâu nhất là -5,35m tại phường Trà Câu (QT9a-QN).

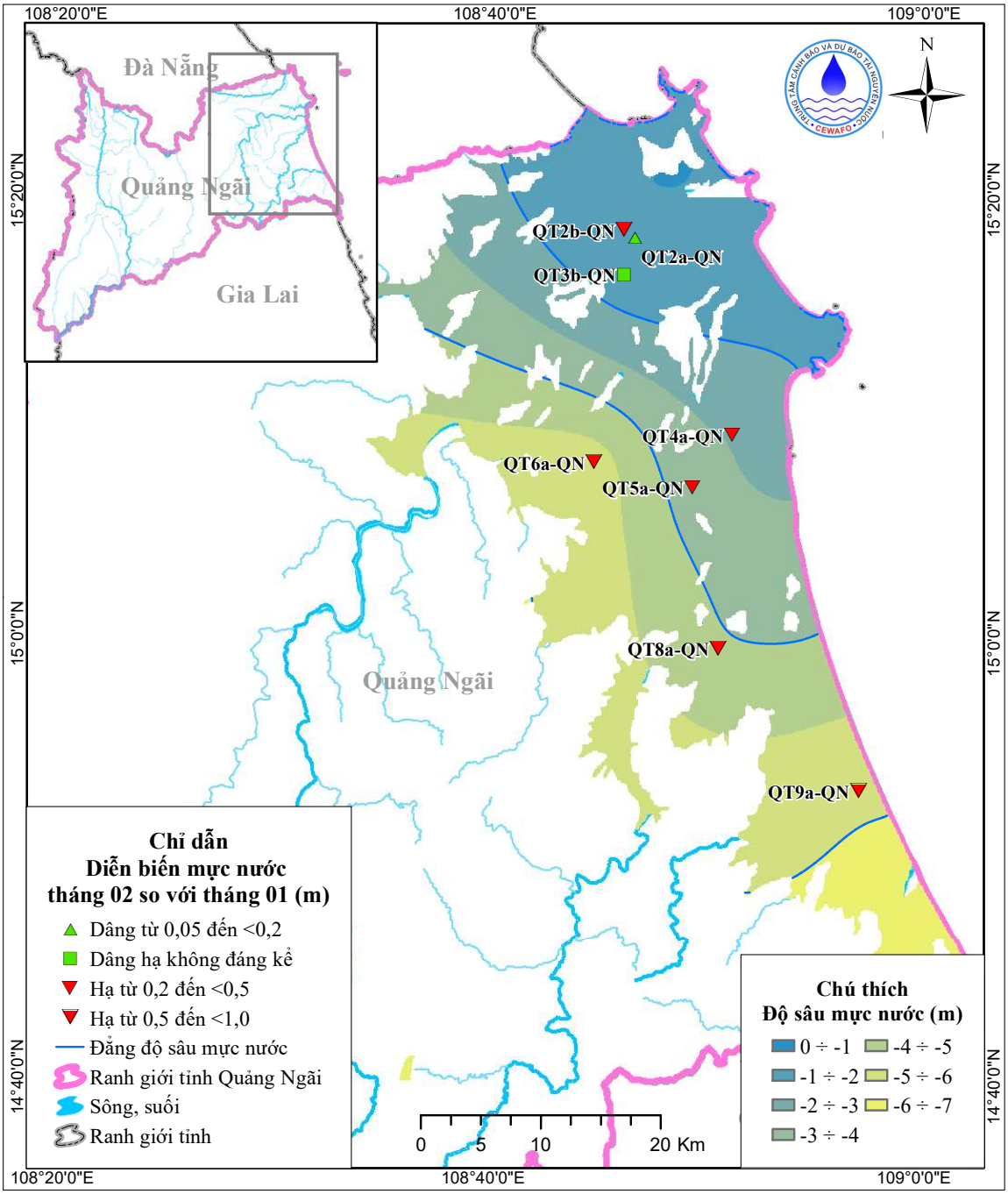

Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

1.2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,66m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,99m tại xã Tịnh Khê (QT4b-QN) và sâu nhất là -5,44m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).

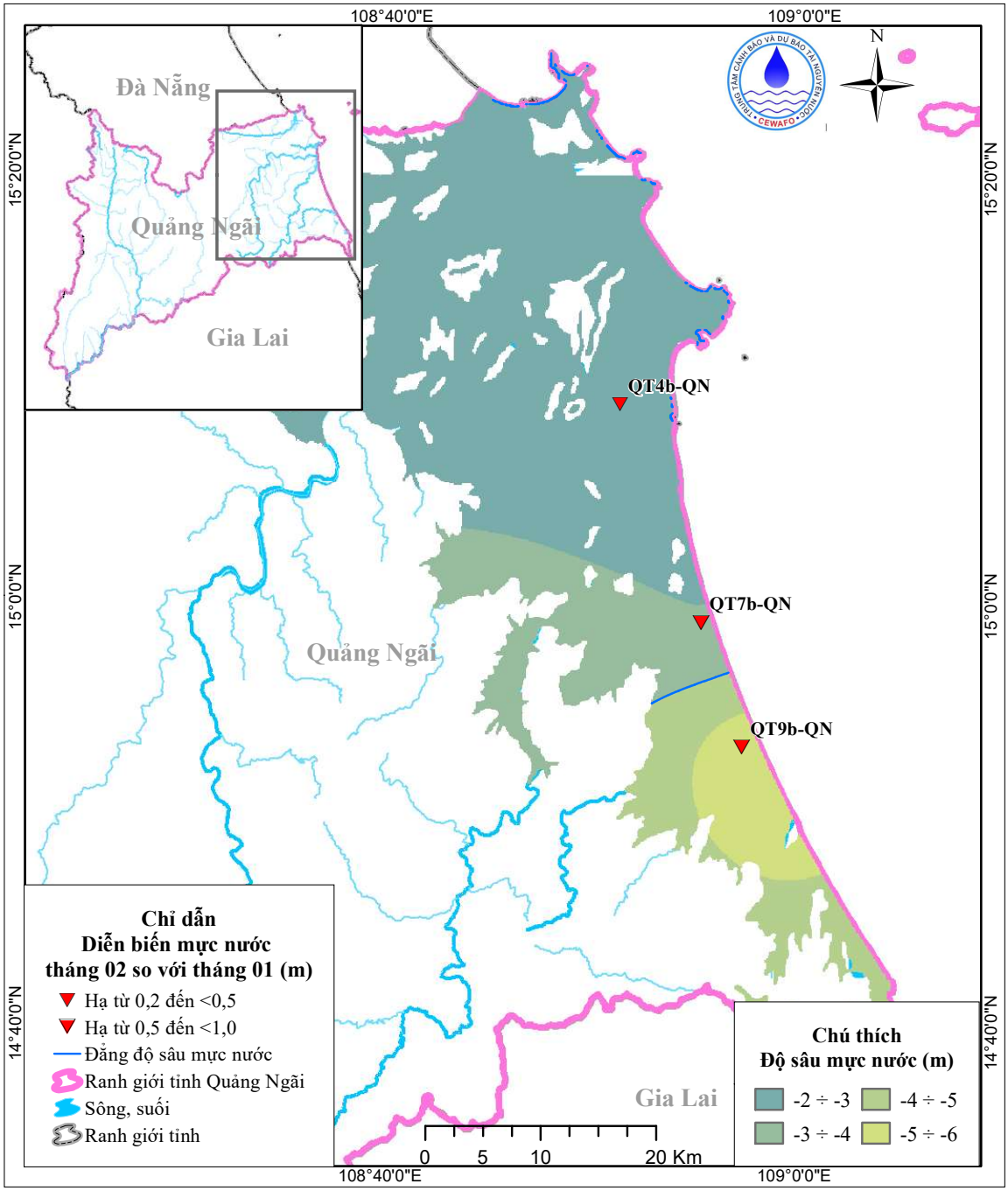

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qp

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 3,53m tại xã Vạn Tường (QT1-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -13,64m tại xã Ia Chim (LK130T) và sâu nhất là -14,24m tại xã Vạn Tường (QT1-QN).

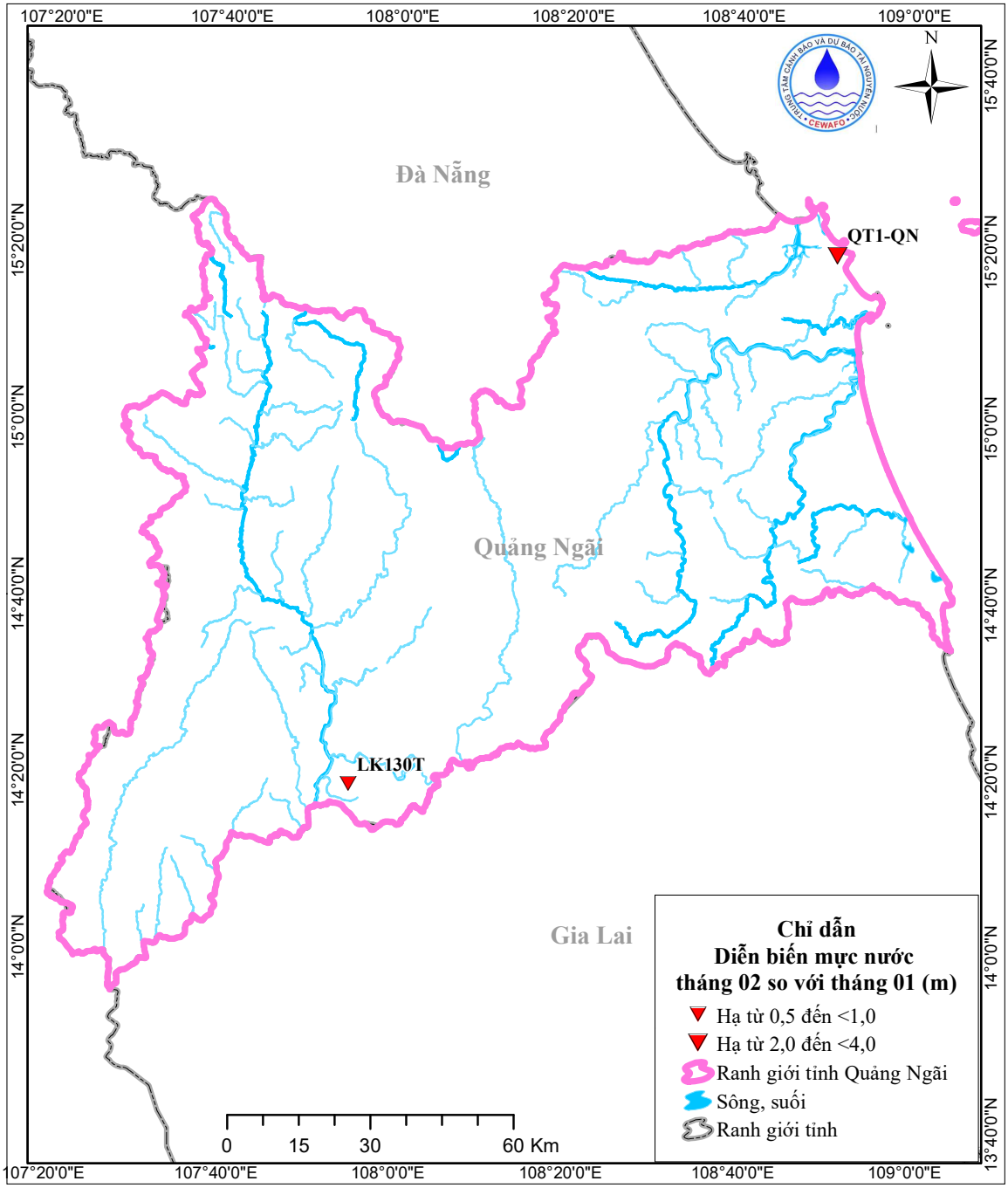

Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng β(n_2-qp)

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,57m tại phường Kon Tum (C11om1) và giá trị dâng cao nhất là 0,67m tại xã Ia Chim (LK131T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,18m tại xã Đăk Hà (LK138Tm1) và sâu nhất là -15,9m tại xã Đăk Hà (LK139Tm1).

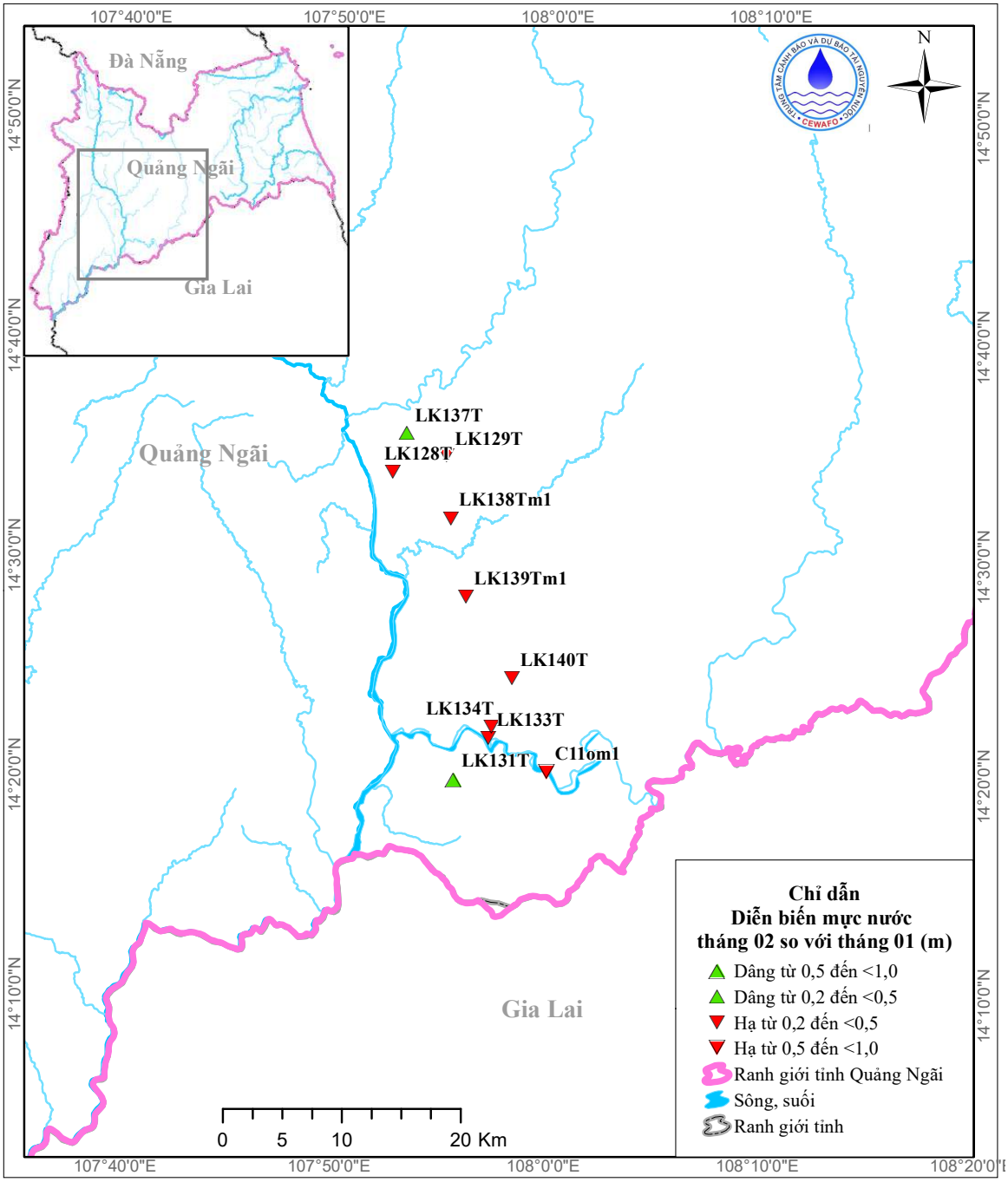

Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

1.2.2.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK157T thuộc xã Bờ Y mực nước trung bình tháng 02 hạ 0,47m so với tháng 01.

1.2.2.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 có xu thế hạ so với tháng 01. Giá trị hạ thấp nhất là 0,59m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,61m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN) và sâu nhất là -4,96m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).

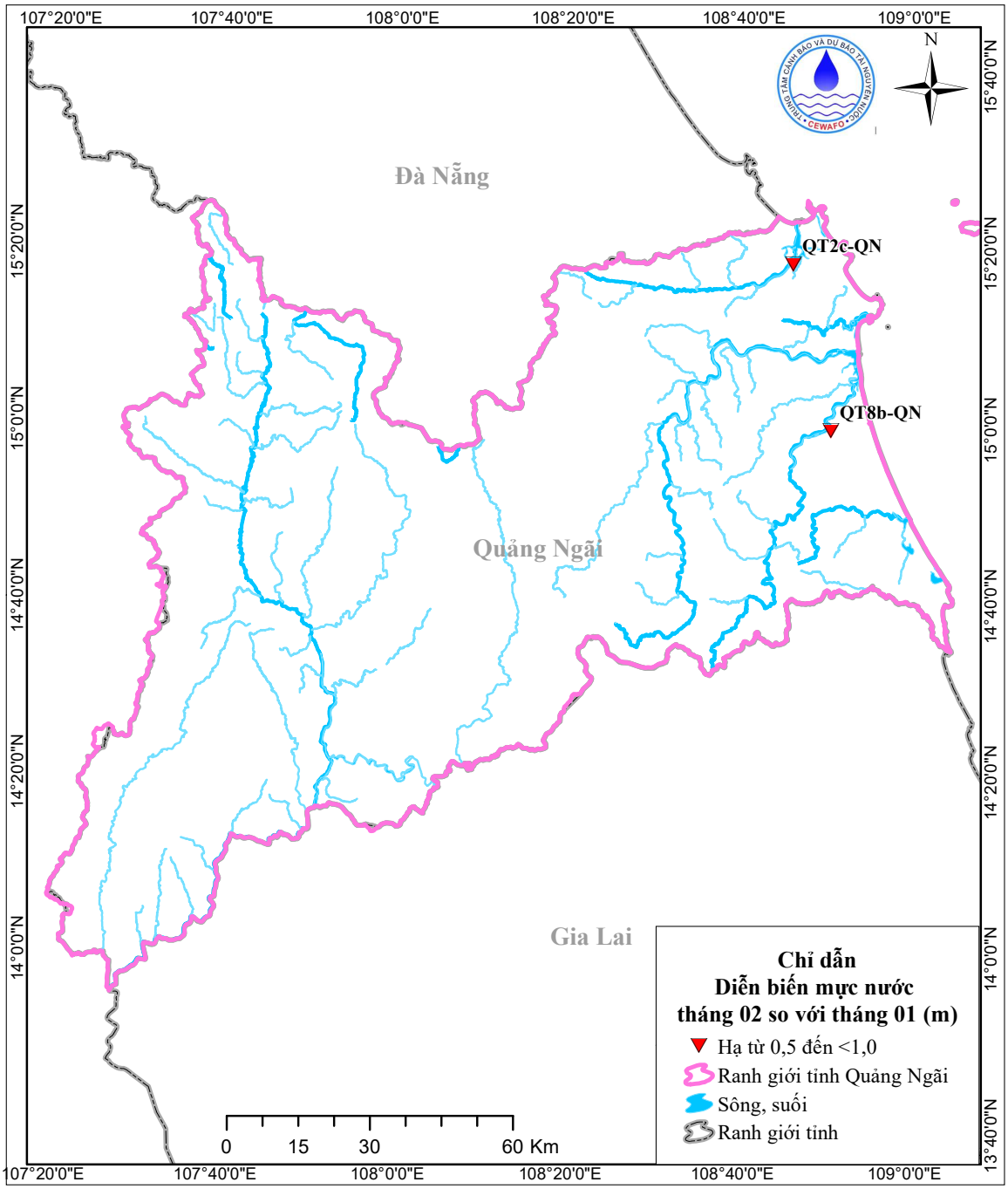

Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng pp

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	**Tầng chứa nước q**				
1	C11am1	P.Kon Tum	-3,42	-3,78	-3,60
2	LK121Tm2	P.Kon Tum	-2,68	-3,06	-2,87

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
3	LK122Tm1	P.Kon Tum	-6,62	-6,81	-6,72
4	LK132T	xã Ia Chim	-0,99	-1,23	-1,11
5	LK135T	xã Đắc Tô	-1,34	-1,69	-1,52
6	LK136Tm1	xã Đắc Tô	-2,46	-2,81	-2,63
7	LK2Tm1	xã Ia Tơi	-7,89	-8,74	-8,33
II	**Tầng chứa nước qh**				
1	QT2a-QN	xã Bình Sơn	-1,30	-1,60	-1,46
2	QT2b-QN	xã Bình Sơn	-1,08	-1,66	-1,38
3	QT3b-QN	xã Bình Minh	-1,26	-1,46	-1,39
4	QT4a-QN	xã Tịnh Khê	-2,81	-3,01	-2,90
5	QT5a-QN	xã An Phú	-3,50	-3,84	-3,67
6	QT6a-QN	xã Nghĩa Giang	-4,33	-5,03	-4,73
7	QT8a-QN	xã Long Phụng	-4,24	-4,68	-4,46
8	QT9a-QN	P.Trà Câu	-5,15	-5,56	-5,36
III	**Tầng chứa nước qp**				
1	QT4b-QN	xã Tịnh Khê	-2,88	-3,13	-3,00
2	QT7b-QN	xã Mỏ Cày	-2,90	-3,47	-3,17
3	QT9b-QN	P.Trà Câu	-5,25	-5,62	-5,44
IV	**Tầng chứa nước β(n_2-qp)**				
1	LK130T	xã Ia Chim	-13,38	-13,95	-13,64
2	QT1-QN	xã Vạn Tường	-12,81	-16,17	-14,29
V	**Tầng chứa nước n**				
1	C11om1	P.Kon Tum	-2,46	-3,07	-2,78
2	LK128T	xã Đắk Mar	-6,17	-6,39	-6,30
3	LK129T	xã Đắk Mar	-6,03	-6,38	-6,19
4	LK131T	xã Ia Chim	-10,04	-10,52	-10,27
5	LK133T	xã Ngọk Bay	-1,78	-2,06	-1,93
6	LK134T	xã Ngọk Bay	-9,25	-9,68	-9,46
7	LK137T	xã Đắc Tô	-12,30	-12,46	-12,38
8	LK138Tm1	xã Đăk Hà	-1,08	-1,29	-1,18
9	LK139Tm1	xã Đăk Hà	-15,81	-15,98	-15,90
10	LK140T	xã Ngọk Bay	-6,61	-6,85	-6,73
VI	**Tầng chứa nước ar-s**				

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	LK157T	xã Bờ Y	-5,86	-6,28	-6,06
VII	**Tầng chứa nước pp**				
1	QT2c-QN	xã Vạn Tường	-1,35	-1,85	-1,61
2	QT8b-QN	xã Long Phụng	-4,81	-5,12	-4,97

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH tại công trình C11am1 (phường Kon Tum).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/8 công trình vượt GTGH, tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Fluoride (1/8 công trình) vượt GTGH tại công trình QT3b-QN (xã Bình Minh).

1.2.3.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

1.2.3.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình LK157T (xã Bờ Y) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

1.2.3.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,13m đến 1,63m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

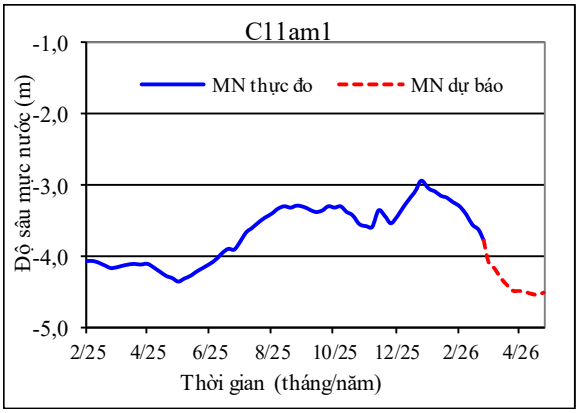

phường Kon Tum (C11am1)

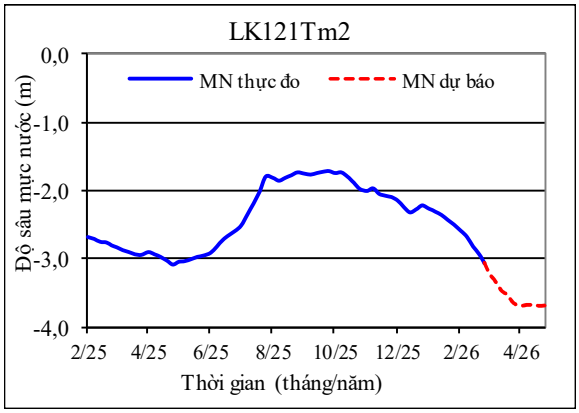

phường Kon Tum (LK121Tm2)

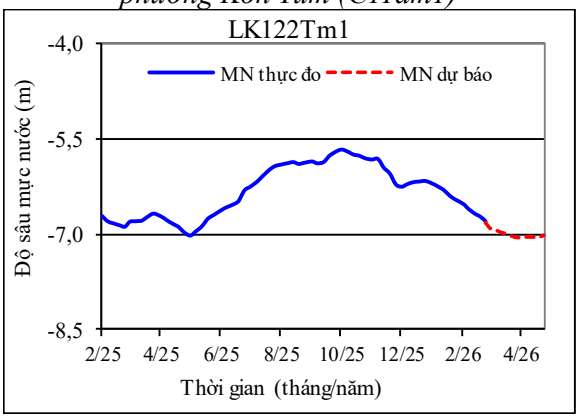

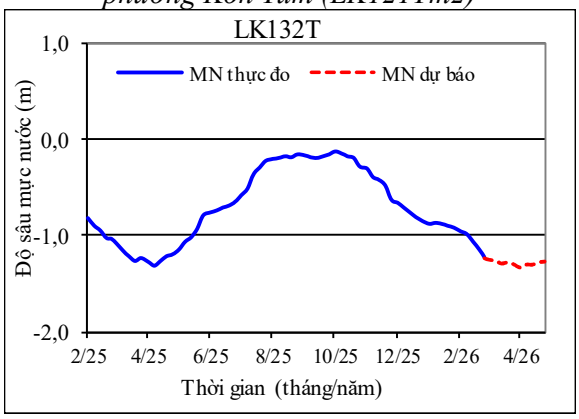

phường Kon Tum (LK122Tm1)

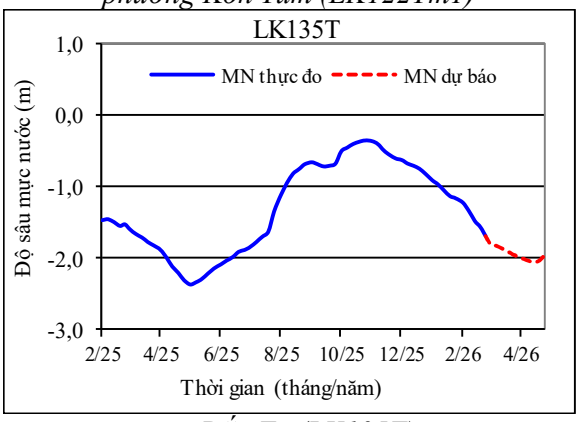

xã Đắc Tô (LK135T)

xã Ia Chim (LK132T)

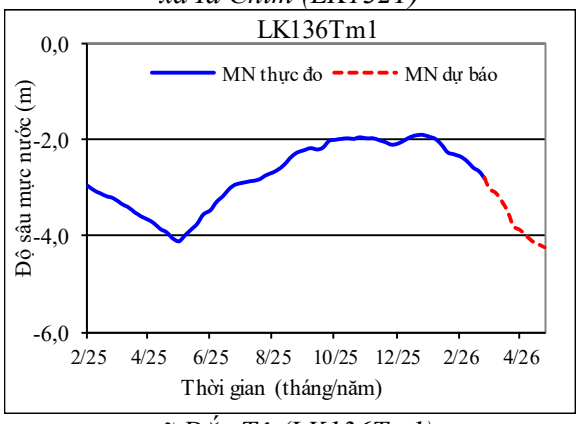

xã Đắc Tô (LK136Tm1)

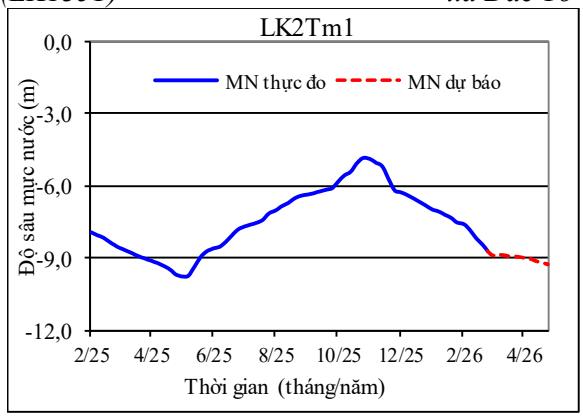

xã Ia Tơi (LK2Tm1)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,09m đến 1,01m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

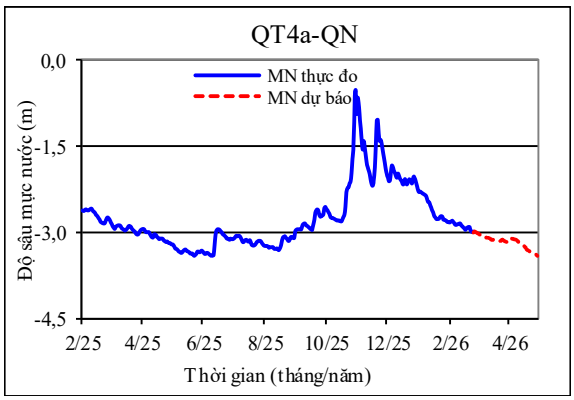

xã Tịnh Khê (QT4a-QN)

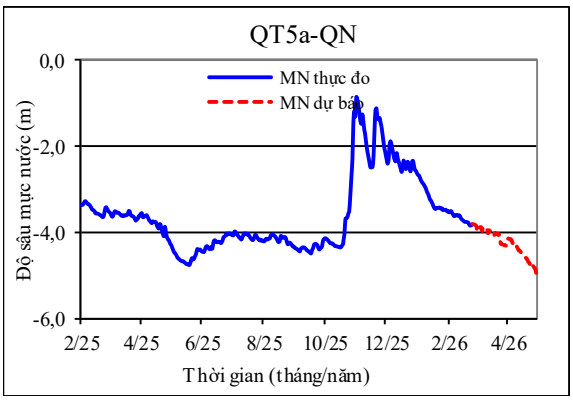

xã An Phú (QT5a-QN)

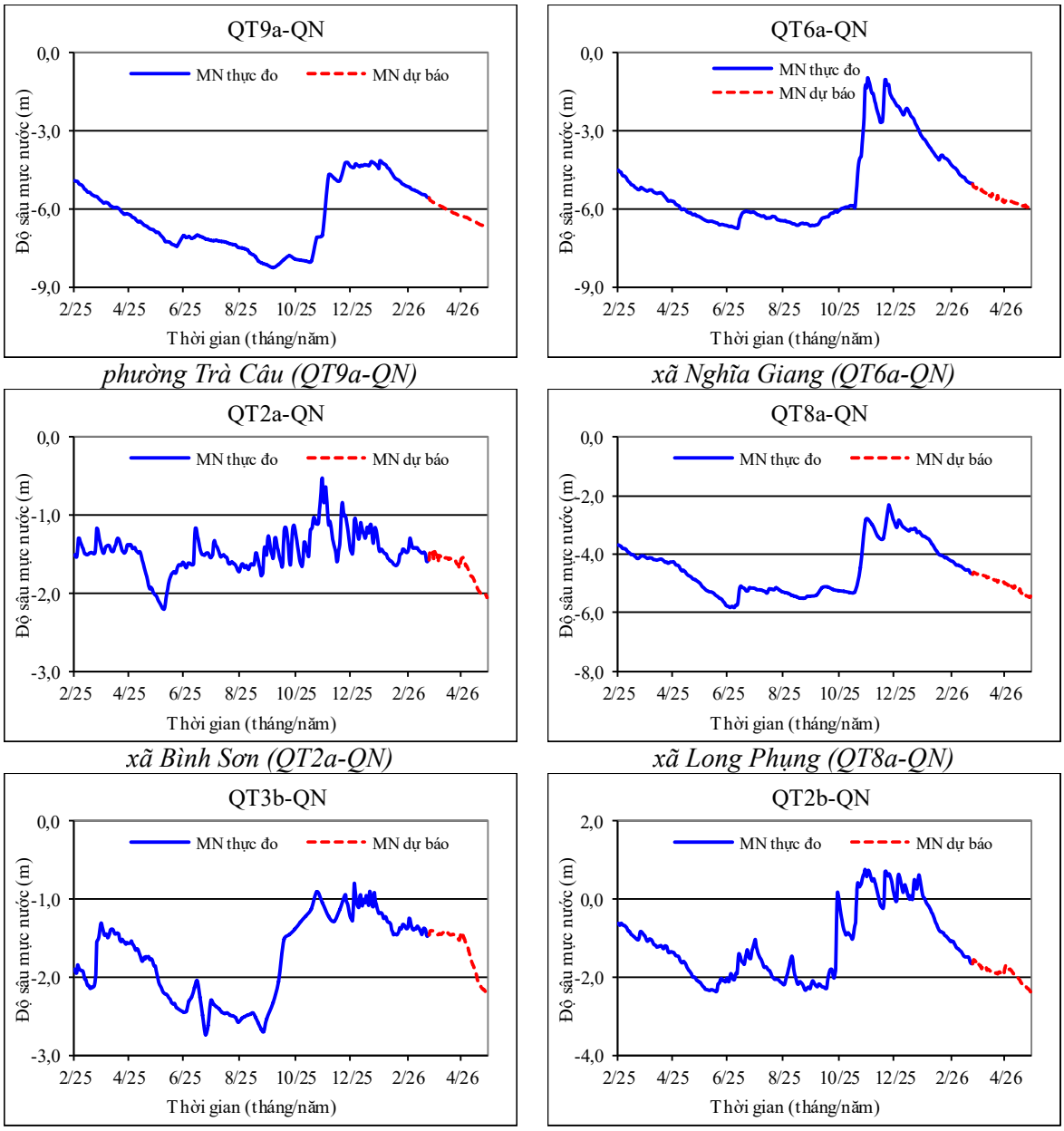

phường Trà Câu (QT9a-QN) *xã Nghĩa Giang (QT6a-QN)*

xã Bình Sơn (QT2a-QN) *xã Long Phụng (QT8a-QN)*

xã Bình Minh (QT3b-QN) *xã Bình Sơn (QT2b-QN)*

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,29m đến 0,92m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

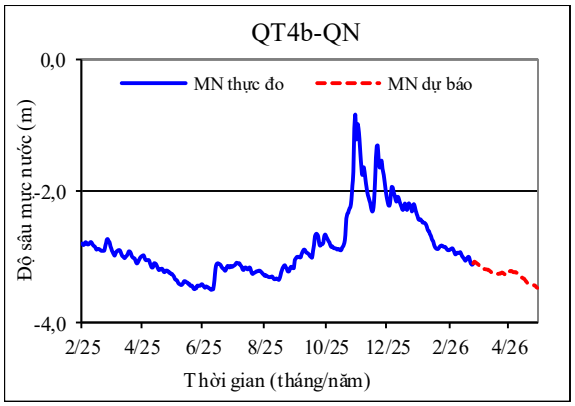

xã Tịnh Khê (QT4b-QN)

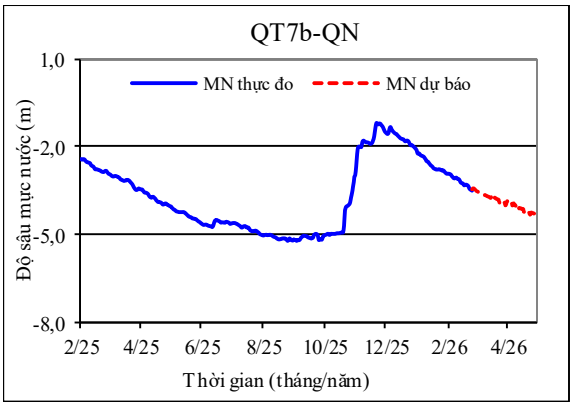

xã Mỏ Cày (QT7b-QN)

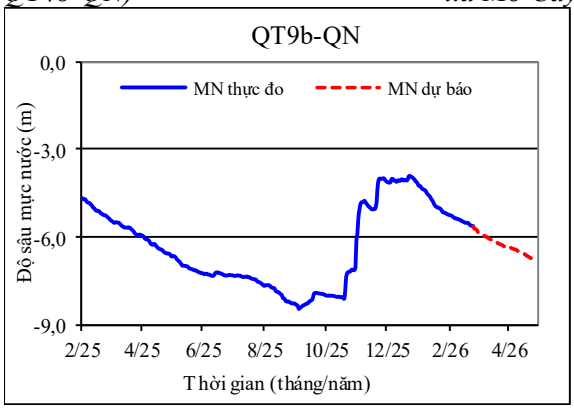

phường Trà Câu (QT9b-QN)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n_2-qp)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 1,35m đến 6,17m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

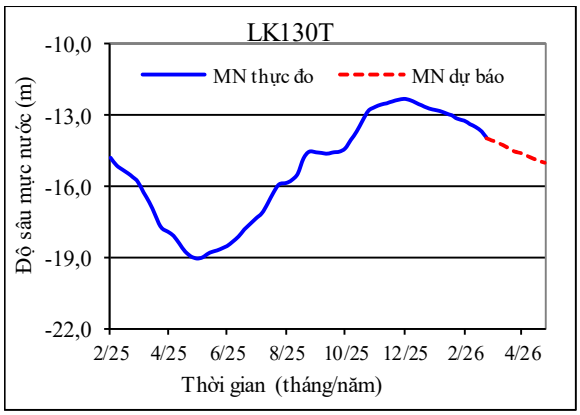

xã Ia Chim (LK130T)

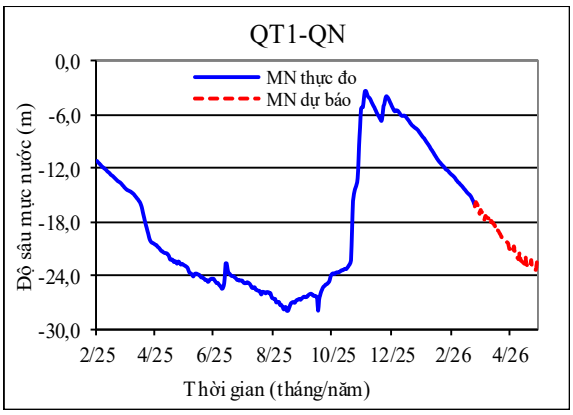

xã Vạn Tường (QT1-QN)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng β(n_2-qp)

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,06m đến 1,91m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

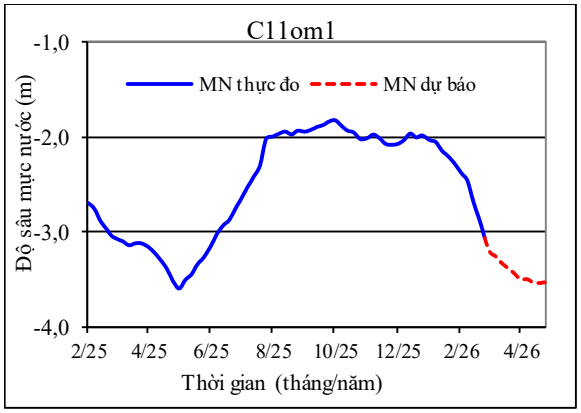

phường Kon Tum (C11om1)

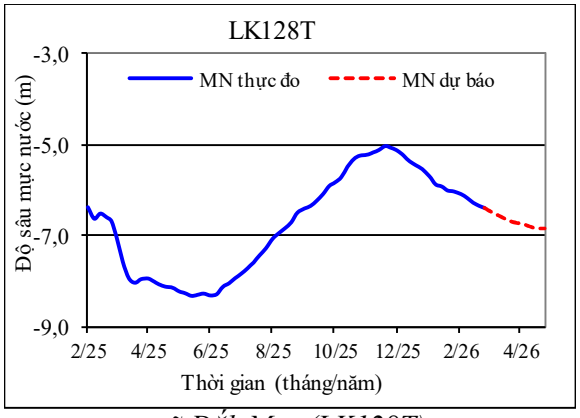

xã Đắk Mar (LK128T)

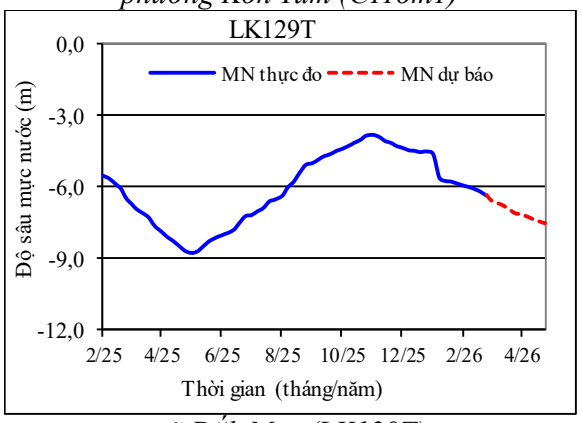

xã Đắk Mar (LK129T)

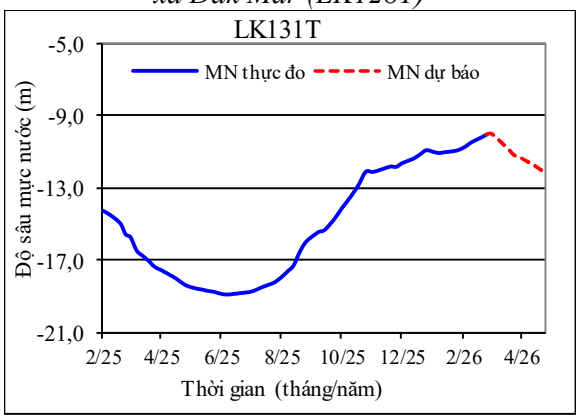

xã Ia Chim (LK131T)

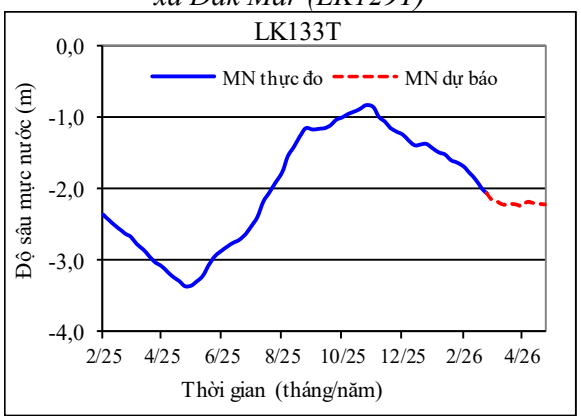

xã Ngọk Bay (LK133T)

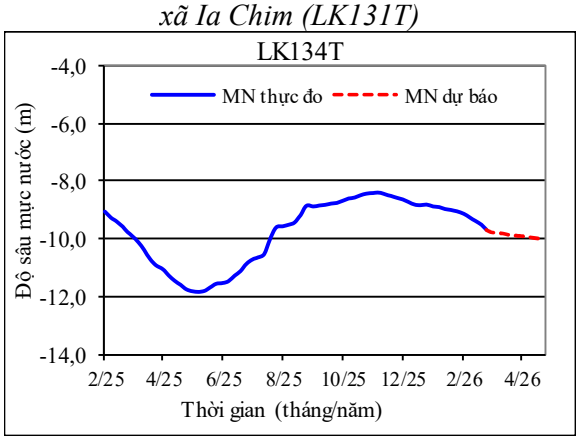

xã Ngọk Bay (LK134T)

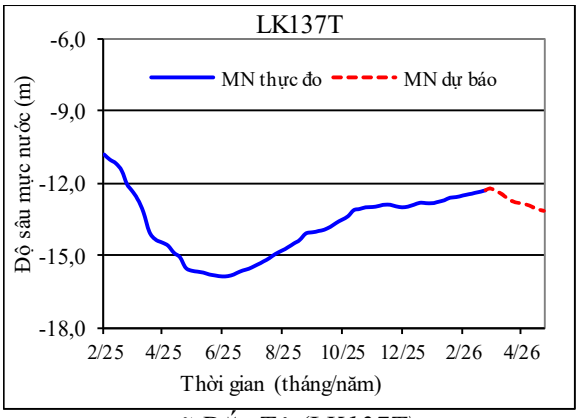

xã Đắc Tô (LK137T)

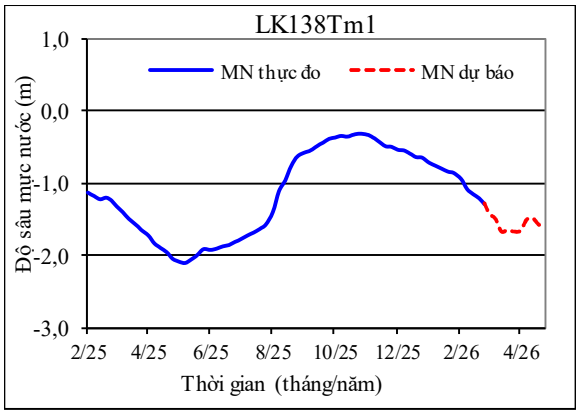

xã Đăk Hà (LK138Tm1)

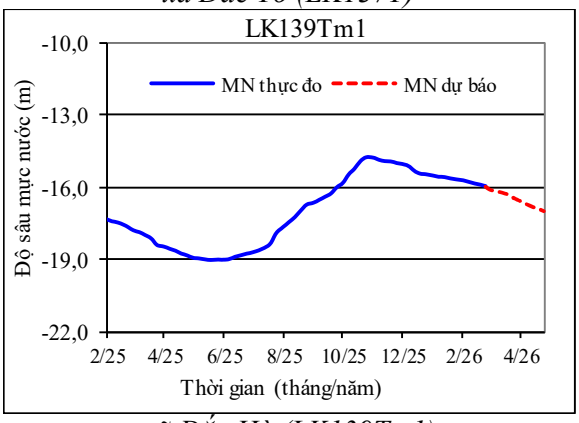

xã Đắc Hà (LK139Tm1)

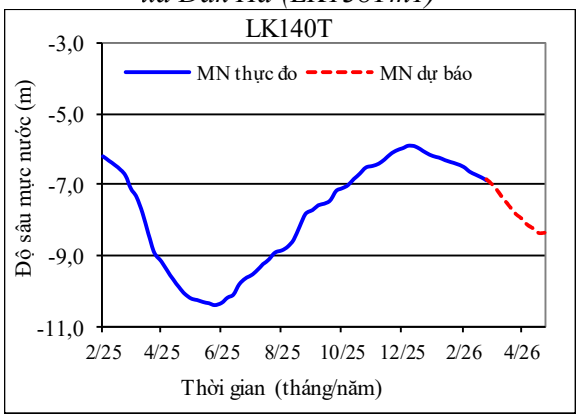

xã Ngọk Bay (LK140T)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại công trình LK157T có xu thế hạ từ 0,5 đến 1m so với tháng 02.Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:

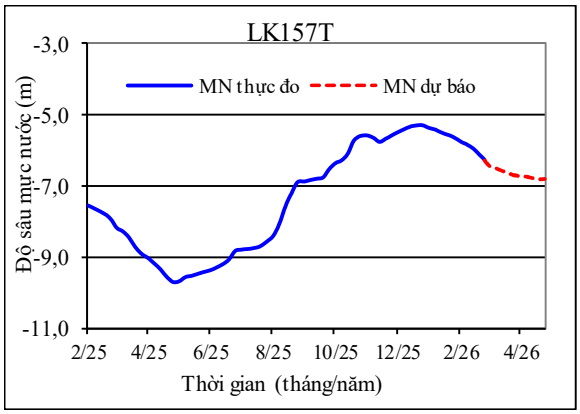

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar-s

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,41m đến 0,46m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

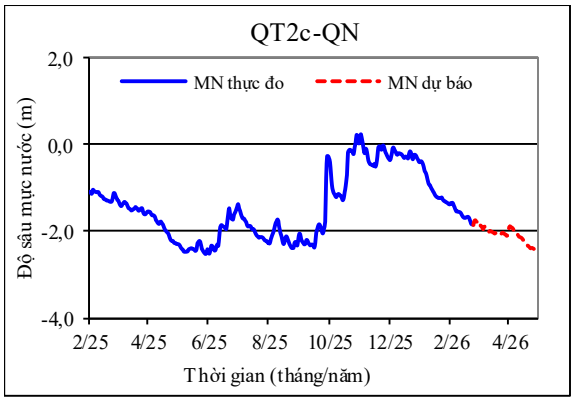

xã Vạn Tường (QT2c-QN)

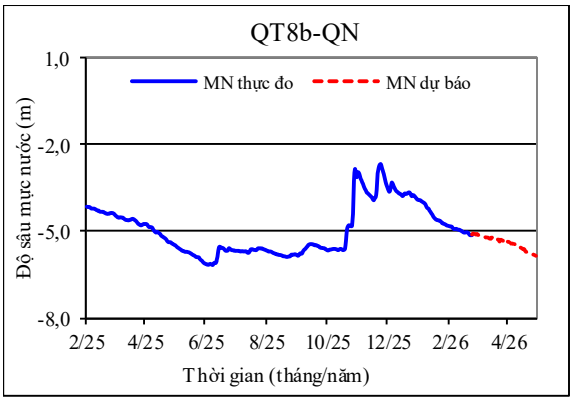

xã Long Phụng (QT8b-QN)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng pp

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước q**					
1	C11am1	P.Kon Tum	-4,18	-4,54	-4,44	18/04/2026
2	LK121Tm2	P.Kon Tum	-3,34	-3,70	-3,62	30/03/2026
3	LK122Tm1	P.Kon Tum	-6,93	-7,05	-7,01	30/03/2026
4	LK132T	xã Ia Chim	-1,26	-1,34	-1,29	30/03/2026
5	LK135T	xã Đắc Tô	-1,83	-2,05	-1,96	12/04/2026
6	LK136Tm1	xã Đắc Tô	-3,12	-4,30	-3,85	30/04/2026
7	LK2Tm1	xã Ia Tơi	-8,88	-9,27	-9,06	30/04/2026
II	**Tầng chứa nước qh**					
1	QT2a-QN	xã Bình Sơn	-1,51	-2,05	-1,70	29/04/2026
2	QT2b-QN	xã Bình Sơn	-1,70	-2,38	-1,94	29/04/2026
3	QT3b-QN	xã Bình Minh	-1,41	-2,23	-1,67	29/04/2026
4	QT4a-QN	xã Tịnh Khê	-3,07	-3,41	-3,18	29/04/2026
5	QT5a-QN	xã An Phú	-3,90	-4,96	-4,30	29/04/2026
6	QT6a-QN	xã Nghĩa Giang	-5,23	-5,95	-5,65	28/04/2026
7	QT8a-QN	xã Long Phụng	-4,70	-5,50	-5,05	28/04/2026
8	QT9a-QN	P.Trà Câu	-5,83	-6,72	-6,29	29/04/2026
III	**Tầng chứa nước qp**					
1	QT4b-QN	xã Tịnh Khê	-3,19	-3,47	-3,29	29/04/2026
2	QT7b-QN	xã Mỏ Cày	-3,61	-4,40	-3,96	29/04/2026
3	QT9b-QN	P.Trà Câu	-5,90	-6,77	-6,34	29/04/2026
IV	**Tầng chứa nước β(n_2-qp)**					
1	LK130T	xã Ia Chim	-14,13	-15,12	-14,63	30/04/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	QT1-QN	xã Vạn Tường	-17,09	-23,31	-20,54	28/04/2026
V	**Tầng chứa nước n**					
1	C11om1	P.Kon Tum	-3,26	-3,54	-3,45	18/04/2026
2	LK128T	xã Đắk Mar	-6,52	-6,83	-6,72	30/04/2026
3	LK129T	xã Đắk Mar	-6,70	-7,54	-7,17	30/04/2026
4	LK131T	xã Ia Chim	-10,26	-12,29	-11,40	30/04/2026
5	LK133T	xã Ngọk Bay	-2,18	-2,24	-2,21	30/03/2026
6	LK134T	xã Ngọk Bay	-9,79	-10,07	-9,94	30/04/2026
7	LK137T	xã Đắc Tô	-12,34	-13,23	-12,84	30/04/2026
8	LK138Tm1	xã Đăk Hà	-1,49	-1,68	-1,61	12/03/2026
9	LK139Tm1	xã Đăk Hà	-16,16	-17,05	-16,61	30/04/2026
10	LK140T	xã Ngọk Bay	-7,16	-8,43	-7,94	30/04/2026
VI	**Tầng chứa nước ar-s**					
1	LK157T	xã Bờ Y	-6,50	-6,82	-6,71	18/04/2026
VII	**Tầng chứa nước pp**					
1	QT2c-QN	xã Vạn Tường	-1,88	-2,48	-2,10	29/04/2026
2	QT8b-QN	xã Long Phụng	-1,89	-2,17	-2,03	29/04/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 3 và tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, qh, qp, β(n_2-qp), n, ar-s, pp.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Ngãi chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh. Các thông số vượt bao gồm Amoni, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng q: Amoni vượt GTGH tại công trình C11am1 (phường Kon Tum).

• Tầng qh: Amoni vượt GTGH tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn); Fluoride vượt GTGH tại công trình QT3b-QN (xã Bình Minh).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện